

## MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

### 1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm	: Mixture
Tên thương mại	: Rubio Monocoat Tannin remover
UFI	: CT60-402S-G00T-3RKJ
Loại sản phẩm	: Detergent

### 1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

#### 1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi	
Phân loại sử dụng cơ bản	: Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp
Use of the substance/mixture	: removing circles or stains caused by the reaction of acid and water on wood.

#### 1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllé Façon B.V.B.A. - Rubio Monocoat  
Ambachtenstraat 58  
B 8870 Izegem  
Belgium  
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78  
[info@rubiomonocoat.com](mailto:info@rubiomonocoat.com), [www.rubiomonocoat.com](http://www.rubiomonocoat.com)

### 1.4. số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

#### Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 1	H314
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1	H318

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

#### Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 2.2. Nội dung nhãn

#### Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP)



GHS05

Từ cảnh báo (CLP)	: Nguy hiểm
Chứa	: oxalic acid
Từ cảnh báo (CLP)	: H314 - Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

P260 - Không hít chất thể bụi hoặc sương mù.  
P280 - Mang bảo hộ mắt, găng cách nhiệt chống lạnh, mặt nạ mắt, bảo hộ mặt.  
P303+P361+P353+P310 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Lấy ra/cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị phơi nhiễm. Rửa lại da với nước/tắm gội lại Liên hệ ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.  
P305+P351+P338+P310 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. Liên hệ ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.  
P501 - Thái bỏ chất chứa bên trong/bao bì chứa đựng tại điểm thu gom rác thải nguy hiểm hoặc đặc biệt, theo quy định địa phương, khu vực, quốc gia và/hoặc quốc tế.

### 2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances ≥ 0.1% assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh mục được lập theo Điều 59(1) của quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết, hoặc (các) chất không được nhận biết là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo tiêu chí trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định Ủy ban (EU) 2018/605 ở nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1 %

### MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

#### 3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

#### 3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
oxalic acid chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, DK, GB, NO, CH)	Số CAS: 144-62-7 Số EC: 205-634-3 Số đăng ký EC: 607-006-00-8 Số REACH: 01-2119534576-33	< 3	Acute Tox. 4 (Da), H312 (ATE=1100 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=500 mg/kg thể trọng)
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	<0,000004	Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=300 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 1 (Hít phải: bụi, sương), H330 (ATE=0,005 mg/l/4h) Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (CH)	Số CAS: 55965-84-9 Số đăng ký EC: 613-167-00-5 Số REACH: 01-2120764691-48	<0.0000002	Acute Tox. 2 (Hít), H330 (ATE=0,05 mg/l/4h) Acute Tox. 2 (Da), H310 (ATE=50 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 3 (Miệng), H301 (ATE=66 mg/kg thể trọng) Skin Corr. 1C, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=100) Aquatic Chronic 1, H410 (M=100)

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	(0,036 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1; H317
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1)	Số CAS: 55965-84-9 Số đăng ký EC: 613-167-00-5 Số REACH: 01-2120764691-48	(0,0015 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1A; H317 (0,06 ≤ C < 0,6) Eye Irrit. 2; H319 (0,06 ≤ C < 0,6) Skin Irrit. 2; H315 (0,6 ≤ C ≤ 100) Eye Dam. 1; H318 (0,6 ≤ C ≤ 100) Skin Corr. 1C; H314

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

### MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

#### 4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu tổng quát
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải
- : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
- : Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở.
- : Clean the area:Remove any clothing from the burned area.Hold the area under cool (not cold) running water for about 10 minutes. If the burn is on the face, apply a cool, wet cloth.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát tròng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. irritation persists.
- : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention.

#### 4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tác dụng
- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải
- : If you feel unwell, seek medical advice.
- : None under normal use.
- : May cause chemical burns.
- : Risk of serious damage to eyes.
- : May cause gastrointestinal irritation, nausea, vomiting and diarrhoea.

#### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

### MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

#### 5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Suitable extinguishing media
- : Water mist, carbonic acid, foam or powder against ambient fire.

#### 5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp phòng chống cháy
- Hướng dẫn cứu hỏa
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn
- Các thông tin khác
- : Giải tỏa khu vực.
- : Prevent fire fighting water from entering the environment.
- : Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.
- : Exercise caution when fighting any chemical fire.

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

### MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

#### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

##### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.

##### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Safety glasses. Protective gloves. Do not attempt to take action without suitable protective equipment.

#### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

#### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.  
Quy trình làm sạch : Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.  
Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

#### 6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

#### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Nguy cơ phụ trong quá trình xử lý : After contact with skin, wash immediately and thoroughly with water and soap. Remove contaminated clothes. Avoid inhalation of vapour and spray mist. Work in a well-ventilated area. Eyewash bottle with clean water.

#### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Bảo quản thùng chứa đóng kín.

#### 7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

#### 8.1. Các thông số kiểm soát

##### 8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Rubio Monocoat Tannin remover	
Na-uy - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
dẫn chiếu pháp quy	Arbeidstilsynets grenseverdier (forskrift om tiltaks- og grenseverdier nr. 581, 05.04.2024
mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	5-Chlor-2-methyl-2,3-dihydro-isothiazol-3-on und 2-Methyl-2,3-dihydroisothiazol-3-on
VME [mg/m³]	0,2 mg/m³
VLE [mg/m³]	0,4 mg/m³
Chú thích	Keine Schädigung der Leibesfrucht bei Einhaltung des MAK-Werts

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

oxalic acid (144-62-7)	
Bỉ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Acide oxalique (anhydre) # Oxaalzuur (anhydraat)
Limit value [mg/m³]	1 mg/m³
Short time value [mg/m³]	2 mg/m³
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Đan Mạch - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Oxalsyre
Grænseværdie (langvarig) (mg/m³)	1 mg/m³
Grænseværdie (kortvarig) (mg/m³)	2 mg/m³
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Oxalic acid
WEL TWA (mg/m³)	1 mg/m³
WEL STEL (mg/m³)	2 mg/m³
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Na-uy - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Oksalsyre
Grenseverdier (AN) (mg/m³)	1 mg/m³
Nhận xét	E
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
VME [mg/m³]	1 mg/m³
VLE [mg/m³]	Kein Wert vorhanden.
Nhận xét	Messmethoden = OSHA
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Oxalic acid, anhydrous
ACGIH TWA (mg/m³)	1 mg/m³
ACGIH STEL (mg/m³)	2 mg/m³
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT, eye, & skin irr
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023

### 8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,04 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,02 mg/m³

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường tiêu hóa	0,11 mg/kg thể trọng/ngày
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,04 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	0,09 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,02 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	3,39 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	3,39 µg/l
PNEC (Cận)	
PNEC cận (nước ngọt)	0,027 mg/kg khối lượng cân
PNEC cận (nước biển)	0,027 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,01 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	0,23 mg/l
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,966 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	6,81 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	1,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,345 mg/kg thể trọng/ngày
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	4,03 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,403 µg/l
PNEC (Cận)	
PNEC cận (nước ngọt)	49,9 µg/kg dw
PNEC cận (nước biển)	4,99 µg/kg dw
PNEC (Đất)	
PNEC đất	3 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	1,03 mg/l

### 8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## 8.2. Kiểm soát tính nổ

### 8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

#### Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

### 8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

#### Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Protective goggles. Gloves.

#### (Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



#### 8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt			
Loại	Ứng dụng	Characteristics	Tiêu chuẩn
Safety glasses	Droplet	With side shields	EN ISO 16321

#### 8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ tay					
Loại	Material	Permeation	Thickness (mm)	Penetration	Tiêu chuẩn
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0,3		EN 374-2

#### 8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

##### Bảo vệ đường hô hấp:

Usually not necessary. In case of insufficient ventilation or spraying: Use approved mask with particle filter P2 (EN149). The filters have a limited service life (must be changed). Read the manufacturer's instructions.

Bảo vệ đường hô hấp			
Device	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Particle filter	Loại P2		EN 149

#### 8.2.2.4. Mối nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

#### Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

#### Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

## MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Opaque.
Hình dạng	: Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	: odourless.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: ≈ 0 °C
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: ≈ 100 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: Không có
Nhiệt độ tự cháy	: Không có

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: ≈ 0,88
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: Soluble in water.
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 1,01 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

### 9.2. Các thông tin khác

#### 9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 %

## MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Phản ứng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 10.2. Tính ổn định hóa học

Stable in use and storage conditions as recommended in item 7.

### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 10.5. Chất không tương hợp

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Fire may liberate carbon oxides (CO) and smoke.

## MỤC 11: Thông tin về độc tính

### 11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

**mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)**

LD50 qua tiêu hóa chuột	66 mg/kg thể trọng
LD50 đường uống	59 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 141 mg/kg thể trọng



Rubio Monocoat Tannin remover

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
LD50 ngoài da	> 75 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	0,17 mg/l air
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 300 – ≤ 2000 mg/kg thể trọng
LD50 ngoài da	>
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	100 mg/l
oxalic acid (144-62-7)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	375 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	20000 mg/kg thể trọng
Ấn mồn da/kích ứng da	: Causes severe skin burns. pH: ≈ 0,88
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. pH: ≈ 0,88
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Not applicable.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
LC50 cá 1	0,28 mg/l (96 h; Lepomis macrochirus)
EC50 Daphnia 1	0,007 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	0,126 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	0,003 mg/l
ErC50 (tảo)	19,9 µg/l
Ngưỡng độc tảo 1	0,018 mg/l (72 h; Pseudokirchneriella subcapitata)

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LC50 cá l	2,18 mg/l
EC50 Daphnia l	2,94 mg/l
ErC50 (tảo)	150 µg/l

### 12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
BCF cá l	41 – 54
Log Pow	-0,32 – 0,7

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
BCF cá l	6,62
Log Pow	-0,9 – 0,99

### 12.4. Tính lưu động dưới đất

mixture of 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one [EC 247-500-7] and 2-methyl-2Hisothiazol-3-one [EC 220-239-6] (3:1) (C(M)IT/MIT (3:1) (55965-84-9)	
Log Koc	0,81 – 1
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Ứng suất bề mặt	72,6 mN/m
Log Koc	0,97
Sinh thái - đất	Very mobile in the soil.

### 12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Các phản ứng có hại đến môi trường do tính chất gây rối loạn nội tiết : Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh mục được lập theo Điều 59(1) của quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết, hoặc (các) chất không được nhận biết là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo tiêu chí trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định Ủy ban (EU) 2018/605 ở nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1 %

### 12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

## MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

### 13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Quy chế địa phương (chất thải) : Waste substance number = 7133.  
Khuyến cáo về việc xử lý chất thải : Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.  
Thông tin bổ sung : Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Sinh thái - chất thải

: Tránh thải ra môi trường.

Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)

: 20 01 29\* - chất tẩy chứa chất nguy hiểm

mã H

:

### MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

#### Vận chuyển bằng đường bộ

Không áp dụng được

#### Vận chuyển đường biển

Không áp dụng được

#### Vận chuyển đường hàng không

Không áp dụng được

#### Vận chuyển bằng đường thủy

Không áp dụng được

#### Vận chuyển đường tàu hỏa

Không áp dụng được

### 14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

### MỤC 15: Thông tin hợp pháp

#### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

##### 15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)  
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}  
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)  
Lượng VOC : 0 %

Quy định về chất tẩy rửa : Ghi nhãn hàm lượng các chất:	
Thành phần	%
METHYLCHLOROISOTHIAZOLINONE (AND) METHYLISOTHIAZOLINONE	
BENZISOTHIAZOLINONE	

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần )

### 15.1.2. Quy định quốc gia

Pháp	
Bệnh nghề nghiệp	
Mã số	Mô tả
RG 65	
RG 66	

### Đức

Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)  
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)  
Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

### Hà Lan

ABM category : B(4) - low hazard for aquatic organisms  
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê  
SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê  
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê  
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê  
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

### Vương quốc Đan Mạch

Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch : Cá nhân dưới 18 tuổi không được phép sử dụng sản phẩm

### Na-uy

Các thông tin khác :

### Thụy Sĩ

Loại lưu giữ (LK: Sri Lanka) : LK 8 - Vật liệu ăn mòn

## 15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 1 (Hít phải: bụi, sương)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 1
Acute Tox. 2 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 2
Acute Tox. 2 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 2
Acute Tox. 3 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4

# Rubio Monocoat Tannin remover

## Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 4 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H310	Gây tử vong nếu có tiếp xúc qua da.
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
Skin Corr. 1C	Kích ứng/ăn mòn da, Loại 1, Tiêu loại 1C
Skin Irrit. 1	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1A	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1A

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.